Signature Not Verified
Được ký bởi HỒ THỊ HƯƠNG GIANG
Ngày ký: 15.08.2018 17:42

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Hoàng Anh	Chủ tịch
Ông Hoàng Quốc Huy	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Ủy viên
Ông Nguyễn Viết Bình	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15/06/2018)
Ông Hà Lê Hương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 01/03/2018)
Ông Hán Công Khanh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15/06/2018)

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Quốc Huy	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Cẩm Anh	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Vinh Hiển	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

Phạm Thị Cẩm Anh
Phó Tổng giám đốc
(Giấy ủy quyền số 05/UQCT ngày 12/04/2018)
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Số: 535 -18/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 10/08/2018, từ trang 06 đến trang 39,* bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.12 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản Công ty mua lại 20% vốn góp của Ông Nguyễn Tất Lạc tại Công ty TNHH Chackkaphanh Mining Group (nay là Công ty TNHH Huatangnai Mining Group) theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn số 01/HĐCN ngày 23/6/2010 với giá trị là 77.022.500.000 đồng đã được Hội đồng quản trị Công ty đánh giá là một khoản tổn thất theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 10/2015/BB-HĐQT ngày 25/12/2015 và Công ty đã thực hiện ghi nhận 50% giá trị khoản tổn thất tương ứng với giá trị 38.511.250.000 đồng vào Chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh năm 2015. Phần còn lại của khoản tổn thất nêu trên được Công ty ghi nhận vào khoản mục Chi phí trả trước dài hạn và thực hiện kết chuyển vào kết quả kinh doanh năm 2016 với giá trị 6.000.000.000 đồng. Với những tài liệu hiện có tại Công ty và bằng các thủ tục kiểm toán, chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng để đánh giá tính hiện hữu của khoản đầu tư nêu trên và không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định khoản đầu tư nêu trên là tổn thất. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến các chỉ tiêu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty.

Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị có thể thu hồi khoản phải thu khác của Công ty TNHH Phong Thịnh liên quan đến hợp đồng Dây truyền tuyển nổi quặng đồng số 09/2010 ngày 08/09/2010; Phụ lục hợp đồng ngày 22/02/2011; Phụ lục hợp đồng 02 ngày 22/03/2011 với số dư tại ngày 30/06/2018 là 11.347.160.000 đồng cũng như không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế khác để đánh giá giá trị dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số dư khoản mục Dự phòng phải thu khó đòi cho khoản phải thu nêu trên hay không.

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty CP Kinh doanh tổng hợp Việt Lào và chưa xem xét trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào Công ty này nếu có. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để có thể đánh giá giá trị của khoản đầu tư nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số dư khoản mục Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư nêu trên hay không.

Từ chối đưa ra Kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận" như trên, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận nào về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày của Công ty.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Ngọc Toản
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**778.332.117.408**	**733.847.721.782**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1.**	**82.250.410.680**	**183.968.034.571**
1	Tiền	111		32.002.530.106	165.882.151.271
2	Các khoản tương đương tiền	112		50.247.880.574	18.085.883.300
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**245.964.728.444**	**208.345.922.934**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	90.890.269.345	169.674.492.373
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	123.989.046.115	10.131.209.961
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	59.100.000.000	57.600.000.000
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	33.010.968.884	31.965.776.500
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(61.025.555.900)	(61.025.555.900)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**398.958.525.945**	**292.795.530.138**
1	Hàng tồn kho	141	V.8.	398.958.525.945	292.795.530.138
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**51.158.452.339**	**48.738.234.139**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	32.330.955	24.014.275
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.112.698.976	48.714.219.864
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	13.422.408	-
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**228.183.117.678**	**242.676.654.256**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1	Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	390.000.000	390.000.000
2	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(390.000.000)	(390.000.000)
II	**Tài sản cố định**	**220**		**18.897.527.127**	**18.409.021.398**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	18.897.527.127	18.409.021.398
-	*Nguyên giá*	*222*		*45.158.911.866*	*44.484.389.655*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*223*		*(26.261.384.739)*	*(26.075.368.257)*
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.10.**	**881.367.500**	**881.367.500**
-	*Nguyên giá*	*231*		*881.367.500*	*881.367.500*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*232*		-	-
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**126.335.589.982**	**143.257.083.062**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	126.335.589.982	143.257.083.062
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.3.**	**33.279.375.612**	**33.279.375.612**
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27.078.875.612	27.078.875.612
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.200.500.000	6.200.500.000
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**48.789.257.457**	**46.849.806.684**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	35.937.991.717	34.196.193.886
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19.	6.063.765.740	3.603.612.798
3	Lợi thế thương mại	269		6.787.500.000	9.050.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.006.515.235.086**	**976.524.376.038**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**703.303.059.331**	**665.502.455.399**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**463.337.505.423**	**537.767.891.441**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	99.652.571.323	160.087.898.226
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	222.136.746.984	187.094.913.869
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	3.605.342.111	3.820.333.494
4	Phải trả người lao động	314		75.559.925	-
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	52.313.622.763	40.325.553.210
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	14.566.935.331	59.687.072.207
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	69.032.546.728	85.791.940.177
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.954.180.258	960.180.258
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**239.965.553.908**	**127.734.563.958**
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	239.965.553.908	127.734.563.958
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**303.212.175.755**	**311.021.920.639**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.20.**	**303.212.175.755**	**311.021.920.639**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		59.696.774.500	59.696.774.500
3	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(21.111.809.409)	(21.107.350.742)
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		23.944.698.303	25.183.653.303
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.232.251.900	4.232.251.900
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(45.287.832.141)	(40.094.375.187)
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(31.958.541.636)*	*(22.158.320.472)*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(13.329.290.505)*	*(17.936.054.715)*
7	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		81.738.092.602	83.110.966.865
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.006.515.235.086**	**976.524.376.038**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vinh	Lê Hoài Thu	Phạm Thị Cẩm Anh

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**63.343.520.382**	**97.780.144.231**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**63.343.520.382**	**97.780.144.231**
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	66.547.040.946	86.923.789.625
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**(3.203.520.564)**	**10.856.354.606**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.318.407.928	1.161.648.113
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	2.539.711.822	2.435.499.935
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.539.711.822*	*2.216.474.361*
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9 Chi phí bán hàng	25		-	-
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	12.749.908.728	16.696.962.760
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**(17.174.733.186)**	**(7.114.459.976)**
12 Thu nhập khác	31	VI.5.	617.341.132	32.216.844
13 Chi phí khác	32	VI.6.	31.800	517.258.979
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**617.309.332**	**(485.042.135)**
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(16.557.423.854)**	**(7.599.502.111)**
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	17.015.305	470.932
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2.460.152.942)	(708.540.356)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**(14.114.286.217)**	**(6.891.432.687)**
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			**(13.329.290.505)**	**(6.345.213.225)**
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			**(784.995.712)**	**(546.219.462)**
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.**	**(770)**	**(353)**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vinh	Lê Hoài Thu	Phạm Thị Cẩm Anh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(16.557.423.854)***	***(7.599.502.111)***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.930.215.375	3.922.956.477
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.766.961.423)	(903.971.851)
- Chi phí lãi vay	06		2.539.711.822	2.216.474.361
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***(13.854.458.080)***	***(2.364.043.124)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(38.517.284.622)	92.915.947.824
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(88.144.931.816)	(120.188.933.928)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(44.690.713.004)	(61.273.346.794)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.750.114.511)	324.887.333
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.539.711.822)	(2.216.474.361)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(446.333.218)	(2.266.347.063)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(106.000.000)	(664.406.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(190.049.547.073)***	***(95.732.716.605)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.972.984.883)	(7.129.463.756)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.014.903.636	188.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.500.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.318.407.928	1.186.805.215
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(7.139.673.319)***	***(5.754.476.723)***
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	2.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		273.271.012.964	156.905.535.392
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(177.799.416.463)	(69.010.119.714)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(62.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***95.471.596.501***	***89.832.515.678***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(101.717.623.891)**	**(11.654.677.650)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**183.968.034.571**	**105.782.587.930**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	**82.250.410.680**	**94.127.910.280**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vinh	Lê Hoài Thu	Phạm Thị Cẩm Anh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Hồng Hà Dầu khí, là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2076/QĐ-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100109674 ngày 14 tháng 3 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 14 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 14 ngày 13/01/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là **200.000.000.000 đồng** *(Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn).*

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là: PHH

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Thi công lắp đặt thiết bị chuyên dùng cấp, thoát nước, thang máy, hệ thống điện lạnh, điện máy, thông tin, xử lý môi trường trong các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 110 KV, các công trình ngầm, xử lý nền móng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi (cầu, đường, bến cảng, đê, đạp, kè, kênh mương).

Trụ sở Công ty tại: Số 161A Tô Hiệu, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Riêng chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi và thi công cơ giới các công trình của công ty thông thường là trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí đang thực hiện xây dựng các khu nhà ở thương mại (CT 11, 12, 13), Nhà ở xã hội khu đất NO3 thuộc dự án Khu đô thị mới Tứ Hiệp, đến cuối kỳ kế toán tại ngày 30/6/2018 Công ty vẫn đang trong quá trình xây dựng cơ bản và chưa phát sinh doanh thu kinh doanh bất động sản.

Công ty CP Hồng Hà Hà Nội đang có kế hoạch tái cơ cấu và chưa khai thác được hợp đồng mới nên trong kỳ không phát sinh chi phí thi công công trình. Theo đó, doanh thu của Công ty kỳ này chỉ có doanh thu dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Số 18, ngõ 4 Phương Mai, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng các công trình	75,50%	75,50%

Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Khu đô thị mới Tứ Hiệp, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	Xây lắp và kinh doanh bất động sản	62,83%	62,83%

b) Thông tin chi tiết về công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ
1. Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí	Cụm công nghiệp Hà Mãn - Trí Quả, xã Hà Mãn, Thuận Thành, Bắc Ninh	Cung cấp gạch trung áp các loại	43,83%	43,83%
2. Công ty CP Các giải pháp nội thất	Số 161A Tô Hiệu, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	50%	50%

c) Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về Chi nhánh: Công ty có 01 chi nhánh là Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam. Mã số Chi nhánh: 0100109674-001. Địa chỉ: Số 96/108 đường Trục, phường 13, quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Riêng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

2. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản nợ phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/06/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25

Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lời từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng dự án cao ốc Văn phòng 407 Nguyễn An Ninh và Khu đô thị mới Tứ Hiệp được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng, khoản tổn thất do khoản thanh toán theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn số 01/HĐCN giữa Công ty và Ông Nguyễn Tất Lạc chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 - 36 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí các công trình và khoản chi phí trích trước giá vốn bất động sản đã bán, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình được tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình, hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình, hạng mục được xác định đã hoàn thành.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục" Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hợp đồng xây dựng, doanh thu chuyển nhượng bất động sản và doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được tập hợp và ghi nhận tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ được xác định như sau :

Giá vốn trong kỳ = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

Trong đó: chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định theo biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% cho các dịch vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền	***32.002.530.106***	***165.882.151.271***
Tiền mặt	2.606.813.200	1.292.581.991
Tiền gửi ngân hàng	29.395.716.906	164.589.569.280
Các khoản tương đương tiền	***50.247.880.574***	***18.085.883.300***
Cộng	**82.250.410.680**	**183.968.034.571**

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Nhà ở xã hội Tổng cục 2 BQP - Thân	20.307.779.040	-	56.509.200.386	-
Bệnh viện Chợ Rẫy - Trung tâm Ung Bướu	18.206.688.723	-	29.873.102.128	-
Các đối tượng khác	52.375.801.582	-	83.292.189.859	-
Cộng	**90.890.269.345**	**-**	**169.674.492.373**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018 VND			01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên kết	***27.078.875.612***	-	***27.078.875.612***	***27.078.875.612***	-	***27.078.875.612***
Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí (1)	22.578.875.612	-	22.578.875.612	22.578.875.612	-	22.578.875.612
Công ty CP Các giải pháp nội thất (2)	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	***6.200.500.000***	-	***6.200.500.000***	***6.200.500.000***	-	***6.200.500.000***
Công ty CP Kinh doanh tổng hợp Việt Lào (3)	4.200.500.000	-	4.200.500.000	4.200.500.000	-	4.200.500.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh (4)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cộng	**33.279.375.612**	-	**33.279.375.612**	**33.279.375.612**	-	**33.279.375.612**

Thông tin chi tiết về các công ty nhận đầu tư của Công ty tại ngày 30/06/2018 như sau:

Tên đơn vị nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí (1)	Cụm công nghiệp Hà Mãn - Trí Quả, xã Hà Mãn, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh	43,83%	43,83%	Sản xuất và kinh doanh các loại gạch trưng áp
Công ty CP Các giải pháp nội thất (2)	Số 161A Tô Hiệu, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội.	50,00%	50,00%	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Kinh doanh tổng hợp Việt Lào (3)	Số 96 Hà Huy Tập, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, Nghệ An	19,05%	19,05%	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi
Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh (4)	Số 35 Bến Tầu, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh	9,98%	9,98%	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên được Công ty ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng.

(1) Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí

	30/06/2018		01/01/2018	
	Cổ phần		*Cổ phần*	
- Số lượng				
- Tỷ lệ vốn nắm giữ	*43,83*	*%*	*43,83*	*%*
- Tỷ lệ quyền biểu quyết	*43,83*	*%*	*43,83*	*%*

Trụ sở và ngành nghề kinh doanh chính: Cụm công nghiệp Hà Mãn - Trí Quả, xã Hà Mãn, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các loại gạch trưng áp.

Giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí: cung cấp gạch khí trưng áp các loại.

Giá trị hợp lý được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng.

(2) Công ty CP Các giải pháp nội thất

	30/06/2018		01/01/2018	
	Cổ phần		*Cổ phần*	
- Số lượng				
- Tỷ lệ vốn nắm giữ	*50,00*	*%*	*0*	*%*
- Tỷ lệ quyền biểu quyết	*50,00*	*%*	*0*	*%*

Trụ sở và ngành nghề kinh doanh chính: Số 161A Tô Hiệu, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

Giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty CP Các giải pháp nội thất: cung cấp lắp đặt nội thất.

Giá trị hợp lý được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(3) Công ty CP Kinh doanh Tổng hợp Việt Lào

	30/06/2018		01/01/2018	
- Số lượng	*Cổ phần*		*Cổ phần*	
- Tỷ lệ vốn nắm giữ	*19,05*	*%*	*19,05*	*%*
- Tỷ lệ quyền biểu quyết	*19,05*	*%*	*19,05*	*%*

Trụ sở và ngành nghề kinh doanh chính: Số 96 Hà Huy Tập, thành phố Vinh, Nghệ An. Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

Giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty CP Kinh doanh tổng hợp Việt Lào: nhận cổ tức.

Giá trị hợp lý được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty CP Kinh doanh Tổng hợp Việt Lào nên chưa xem xét việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào Công ty CP Kinh doanh Tổng hợp Việt Lào. Do đó, giá trị hợp lý được ghi nhận bằng giá gốc.

(4) Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh

	30/06/2018		01/01/2018	
- Số lượng	*Cổ phần*		*Cổ phần*	
- Tỷ lệ vốn nắm giữ	*9,98*	*%*	*9,98*	*%*
- Tỷ lệ quyền biểu quyết	*9,98*	*%*	*9,98*	*%*

Trụ sở và ngành nghề kinh doanh chính: Số 35 Bến Tầu, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh. Công ty hoạt động trong lĩnh vực: Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

Giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh: Nhận cổ tức.

Giá trị hợp lý được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Tại thời điểm 30/06/2018, Báo cáo tài chính của Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Armephaco	33.750.000.000	-
Công ty TNHH Nghiêm Sing	20.025.000.000	-
Công ty CP Đông Giang	25.325.353.688	-
Công ty CP Kỹ thuật công nghiệp Á Châu	9.959.669.618	-
Công ty CP MES-ENGINEERING Việt Nam	6.147.000.000	-
Công ty CP thương mại và dịch vụ Cường Quốc	4.500.000.000	-
Công ty TNHH Thang máy và Thiết bị Nam Long	5.944.006.400	-
Các đối tượng khác	18.338.016.409	10.131.209.961
Cộng	**123.989.046.115**	**10.131.209.961**

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty Kinh doanh tổng hợp Việt Lào (1)	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí (2)	4.100.000.000	-	2.600.000.000	-
Cộng	**59.100.000.000**	**55.000.000.000**	**57.600.000.000**	**55.000.000.000**

(1) Là khoản Công ty cho Công ty Kinh doanh tổng hợp Việt Lào vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 01/2009/VL-HHDK với thời hạn vay từ ngày 31/01/2010 đến ngày 31/01/2012.

(2) Khoản cho Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí vay theo 2 hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay vốn ngày 24/7/2015, mức cho vay tối đa là 2 tỷ đồng, số tiền vay theo từng lần nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 6 tháng đối với mỗi lần nhận nợ, lãi suất 9%/năm.

- Hợp đồng vay vốn ngày 02/11/2017, mức cho vay tối đa là 2 tỷ đồng, số tiền vay theo từng lần nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 6 tháng đối với mỗi lần nhận nợ, lãi suất 8,4%/năm.

b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số VIII.2*

6. Phải thu khác

	30/06/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***33.010.968.884***	***6.025.555.900***	***31.965.776.500***	***6.025.555.900***
Tạm ứng	57.500.000	-	34.054.625	-
Phải thu khác	32.953.468.884	6.025.555.900	31.931.721.875	6.025.555.900
Công ty Kinh doanh tổng hợp Việt Lào	*6.025.555.900*	6.025.555.900	*6.025.555.900*	*6.025.555.900*
Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam (1)	*3.436.929.990*	-	*3.436.929.990*	-

Công ty CP phát triển Tân Việt (2)	*5.000.000.000*	-	*5.000.000.000*	-
Công ty TNHH Phong Thịnh (3)	*11.347.160.000*	-	*11.347.160.000*	-
Các đối tượng khác	*7.143.822.994*	-	*6.122.075.985*	-
b) Dài hạn	***390.000.000***	***390.000.000***	***390.000.000***	***390.000.000***
Ký cược, ký quỹ	390.000.000	390.000.000	390.000.000	390.000.000
Công ty Knight Frank	*390.000.000*	*390.000.000*	*390.000.000*	*390.000.000*
Cộng	**33.400.968.884**	**6.415.555.900**	**32.355.776.500**	**6.415.555.900**

(1) Là phần lợi nhuận cố định phải chia theo hợp đồng của Dự án Nguyễn An Ninh - Vũng Tàu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 122/2009/BCC-PVC HH ngày 02/06/2009 giữa Công ty và Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam.

(2) Là khoản phải thu theo thỏa thuận liên doanh ba bên giữa Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam, Công ty Cổ phần Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí và Công ty Cổ phần Phát triển Tân Việt về việc mua lại Dự án Khu nhà ở Ao trũng tại phường Long Biên, Hà Nội theo Biên bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp thực hiện Dự án đầu tư ngày 9/11/2016.

(3) Là khoản đặt cọc giá trị hợp đồng Dây truyền tuyển nổi quặng đồng cho Công ty TNHH Phong Thịnh số 09/2010 ngày 08/09/2010; Phụ lục hợp đồng ngày 22/02/2011; Phụ lục hợp đồng 02 ngày 22/03/2011, chưa được thực hiện theo tiến độ ghi trong hợp đồng (nhà máy đặt tại bản Poonglak, huyện Kasi, tỉnh Viêng Chăn, nước Cộng hòa DCND Lào.

7. Nợ xấu

	30/06/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng				
Phải thu về cho vay	***55.000.000.000***	-	***55.000.000.000***	-
Công ty Kinh doanh tổng hợp Việt Lào	55.000.000.000		55.000.000.000	
Phải thu khác	***6.415.555.900***	-	***6.415.555.900***	-
Công ty Kinh doanh tổng hợp Việt Lào	6.025.555.900		6.025.555.900	
Công ty Knight Frank	390.000.000		390.000.000	
Cộng	**61.415.555.900**	-	**61.415.555.900**	-

8. Hàng tồn kho

	30/06/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	396.509.058.818	-	292.453.876.638	-
Hàng hóa	2.449.467.127	-	341.653.500	-
Cộng	**398.958.525.945**	**-**	**292.795.530.138**	**-**

(*) Giá trị của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 16.976.907.649 VND

9. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Dự án cao ốc Văn phòng 407 Nguyễn An Ninh	3.173.912.599	3.119.055.511
Dự án Khu đô thị mới Tứ Hiệp	123.161.677.383	140.138.027.551
Cộng	**126.335.589.982**	**143.257.083.062**

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018
Nguyên giá	**881.367.500**	-	-	**881.367.500**
Quyền sử dụng đất	881.367.500	-	-	881.367.500
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**881.367.500**	-	-	**881.367.500**
Quyền sử dụng đất	881.367.500	-	-	881.367.500

- Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2018	**1.005.296.894**	**31.030.684.110**	**11.901.882.448**	**546.526.203**	**44.484.389.655**
Mua trong kỳ	-	2.939.707.608	-	209.000.000	3.148.707.608
Thanh lý, nhượng bán	-	(310.255.397)	(2.163.930.000)	-	(2.474.185.397)
Số dư ngày 30/06/2018	**1.005.296.894**	**33.660.136.321**	**9.737.952.448**	**755.526.203**	**45.158.911.866**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2018	**665.383.828**	**19.396.027.301**	**5.585.258.046**	**428.699.082**	**26.075.368.257**
Khấu hao trong kỳ	29.557.200	1.188.376.715	666.202.062	46.079.398	1.930.215.375
Thanh lý, nhượng bán	-	(310.255.397)	(1.433.943.496)	-	(1.744.198.893)
Số dư ngày 30/06/2018	**694.941.028**	**20.274.148.619**	**4.817.516.612**	**474.778.480**	**26.261.384.739**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	**339.913.066**	**11.634.656.809**	**6.316.624.402**	**117.827.121**	**18.409.021.398**
Tại ngày 30/06/2018	**310.355.866**	**13.385.987.702**	**4.920.435.836**	**280.747.723**	**18.897.527.127**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.564.016.264 VND
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.565.159.949 VND

12. Chi phí trả trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	***32.330.955***	***24.014.275***
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	32.330.955	16.088.138
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	7.926.137
b) Dài hạn	***35.937.991.717***	***34.196.193.886***
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	223.529.584	1.612.143.886
Chi phí thuê văn phòng	-	72.800.000
Khoản thanh toán theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn số 01/HĐCN (*)	32.511.250.000	32.511.250.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.203.212.133	-
Cộng	**35.970.322.672**	**34.220.208.161**

(*) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam số 10/2015/BB-HĐQT ngày 25/12/2015, Công ty xác định khoản thanh toán số tiền 77.022.500.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn số 01/HĐCN ngày 23/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Hồng Hà Dầu khí (nay là Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam) và Ông Nguyễn Tất Lạc là một khoản tổn thất. Khoản tổn thất này được ghi nhận và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty từ năm 2015. Số phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm 2015 là 38.511.250.000 đồng, năm 2016 là 6.000.000.000 đồng. Số tiền còn lại được Công ty ghi nhận là khoản chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ.

13. Phải trả người bán

	30/06/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Nguyễn Chí Việt	7.445.296.107	7.445.296.107	3.741.497.020	3.741.497.020
Lê Văn Hùng	7.111.229.461	7.111.229.461	9.455.646.043	9.455.646.043
Nguyễn Thành Huy	6.146.632.102	6.146.632.102	5.581.416.374	5.581.416.374
Trương Trung Nghĩa	22.130.501.286	22.130.501.286	60.255.097.798	60.255.097.798
Các đối tượng khác	56.818.912.367	56.818.912.367	81.054.240.991	81.054.240.991
Cộng	**99.652.571.323**	**99.652.571.323**	**160.087.898.226**	**160.087.898.226**

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Bệnh viện Việt Đức	152.720.211.300	174.505.822.300
Trả trước tiền mua căn hộ	68.951.326.457	12.000.740.642
Các đối tượng khác	465.209.227	588.350.927
Cộng	**222.136.746.984**	**187.094.913.869**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018 VND		Trong năm VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	***69.032.546.728***	***69.032.546.728***	***134.121.469.207***	***150.880.862.656***	***85.791.940.177***	***85.791.940.177***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (1)	*54.642.690.582*	*54.642.690.582*	105.131.734.480	97.829.740.427	*47.340.696.529*	*47.340.696.529*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình (2)	*14.389.856.146*	*14.389.856.146*	12.803.288.602	28.577.745.899	*30.164.313.443*	*30.164.313.443*
Ngân hàng TMCP INDOVINA - CN Thiên Long	-	-	16.186.446.125	24.473.376.330	*8.286.930.205*	*8.286.930.205*
b) Dài hạn	***239.965.553.908***	***239.965.553.908***	***139.149.543.757***	***26.918.553.807***	***127.734.563.958***	***127.734.563.958***
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình (3)	*976.075.000*	*976.075.000*	-	599.050.000	1.575.125.000	*1.575.125.000*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (4)	*5.382.590.912*	*5.382.590.912*	1.733.373.732	363.183.000	4.012.400.180	*4.012.400.180*
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Mỹ Đình (5)	*233.606.887.996*	*233.606.887.996*	*137.416.170.025*	*25.956.320.807*	122.147.038.778	*122.147.038.778*
Cộng	**308.998.100.636**	**308.998.100.636**	**273.271.012.964**	**177.799.416.463**	**213.526.504.135**	**213.526.504.135**

(1) Hợp đồng tín dụng số 90/2017-HĐTD/NHCT146-HONGHAVN ngày 14/12/2017. Hạn mức cho vay 320.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày 25/08/2019, tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay theo giấy nhận nợ từng lần. Mục đích sử dụng tiền vay là sử dụng để thực hiện các phần việc của Hợp đồng thi công xây dựng số 13-1/2017.HĐXD/THHHDK-HHVN ngày 18/08/2018, các phụ lục kèm theo về việc thực hiện hạng mục "Thi công phần thô, phần hoàn thiện" công trình Nhà CT11, CT12, CT13 thuộc dự án Xây dựng khu nhà ở thương mại giai đoạn I tại địa điểm Ô đất N01B và N02, KĐT mới Tứ Hiệp. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng bảo đảm số 94/2017-HĐTC.NHCT146-HONGHAVN tháng 12 năm 2017.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Ba Đình theo 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 58757.16.003.5466.TD ngày 20/9/2016. Hạn mức công trình: 80.000.000.000 đồng; doanh số cho vay tối đa: 400.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng bằng thời hạn đến trước trong 02 thời hạn: hoặc đến hết ngày 24/5/2017 hoặc tối đa không quá 03 tháng so với thời hạn thi công công trình theo xác nhận của Chủ đầu tư. Lãi suất áp dụng theo văn bản nhận nợ với MB. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động để thực hiện gói thầu Xây dựng Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức - số 1 thuộc Dự án: "Đầu tư xây dựng mới cơ sở 2 của Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức" theo Hợp đồng số 200/2015/HĐ-XDVĐ-01 ngày 24/02/2015 đã ký với Ban quản lý dự án Y tế trọng điểm. Tài sản đảm bảo là: 01 ô tô Mercedes-benz BKS 30A-75639; 8.158.000 cổ phiếu tại Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí, giá trị được định giá là 81,58 tỷ đồng; quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng số 200/2015/HĐ-XDVĐ-01 ngày 24/2/2015 về việc thực hiện gói thầu Xây dựng Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức - số 1 thuộc Dự án: "Đầu tư xây dựng mới cơ sở 2 của Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức" và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang.

- Hợp đồng tín dụng số 16929.17.086.5466.TD ngày 31/08/2017. Hạn mức cho vay là 135.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày 31/08/2017 đến ngày 30/07/2018. Lãi suất áp dụng theo văn bản nhận nợ với MB. Mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ hoạt động xây lắp công trình kho bạc nhà nước Phù Cừ. Tài sản bảo đảm là Xe ô tô con hiệu Mercedes - Benz biển kiểm soát 30A756.39, Cổ phiếu tại Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí thuộc sở hữu của Công ty CP Hồng Hà Việt Nam, giá trị sản lượng dở dang và quyền đòi nợ từ các công trình MB tài trợ.

(3) Khoản vay ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 213.15.003.5466.TD ngày 03/03/2015. Hạn mức cho vay 14.073.000.000 đồng. Mục đích vay phát hành bảo lãnh thanh toán, mở LC, cho vay để khách hàng mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất theo quy định của từng khoản vay.

(4) Khoản vay dài hạn ngân hàng theo Hợp đồng cho vay từng lần số 23/2017-HĐTDTH/NHCT146-HONG HA VN ngày 17/05/2017. Hạn mức tín dụng 8.150.000.000 đồng. Thời hạn giải ngân là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích cho vay để đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội.

(6) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TNHH Indovina - CN Mỹ Đình theo hợp đồng tín dụng số 102/IVBMD-HDTH/2017 ngày 06/06/2017 giữa Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà dầu khí với Ngân hàng TNHH Indovina - CN Mỹ Đình. Khoản vay có hạn mức 750 tỷ đồng, trong đó, số tiền vay tối đa là 500 tỷ đồng, số còn lại sẽ được sử dụng để phát hành bảo lãnh, thời hạn giải ngân trong vòng 32 tháng, lãi suất áp dụng là 10,75% cho 365 ngày và được xem xét điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được sử dụng để tài trợ một phần việc đầu tư xây dựng ba (03) Tòa chung cư thương mại ký hiệu CT11, CT12, CT13 thuộc dự án Khu đô thị mới Tứ Hiệp, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Tài sản đảm bảo bao gồm:
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất được Ngân hàng tài trợ một phần sẽ hình thành trong tương lai.
- Quyền đầu tư, khai thác và phát triển dự án tại địa chỉ ô đất số N01B, Khu đô thị mới Tứ Hiệp, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính là 1.154.499.649.600 VND.
Sau khi các căn hộ của Dự án được mở bán, tài sản đảm bảo được chuyển sang loại hình Khoản phải thu phát sinh từ Hợp đồng mua bán nhà ở/căn hộ chung cư.
Khoản vay được ân hạn lãi suất trong vòng 6 tháng và gốc vay trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Phải nộp		
Thuế GTGT đầu ra	3.082.398.468	3.583.282.888
Thuế thu nhập doanh nghiệp	377.004.089	103.386.340
Thuế thu nhập cá nhân	145.939.554	133.664.266
Cộng	**3.605.342.111**	**3.820.333.494**
b) Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.422.408	-
Cộng	**13.422.408**	-

17. Chi phí phải trả

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	7.808.758.658	10.902.976.565
Trích trước giá vốn bất động sản đã bán	44.504.864.105	29.422.576.645
Cộng	**52.313.622.763**	**40.325.553.210**

18. Phải trả khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	317.454.042	197.879.150
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	31.603.139	2.294.531
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	14.217.878.150	59.486.898.526
Công ty TNHH Hồng Hà Thành Công	*200.012.008*	*200.012.008*
Phí bảo trì chung cư	*11.572.392.454*	*12.640.872.453*
Công ty CP TH Thăng Long	-	*35.782.527.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Thép Mới	*572.627.660*	-
Cổ tức phải trả	*671.181.000*	*9.727.381.000*
Các đối tượng khác	*1.201.665.028*	*1.136.106.065*
Cộng	**14.566.935.331**	**59.687.072.207**

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.318.828.702	18.018.063.991
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**6.063.765.740**	**3.603.612.798**

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2017	**200.000.000.000**	**59.696.774.500**	**(21.098.433.409)**	**(6.418.393.171)**	**232.179.947.920**
Lãi trong năm trước	-	-	-	(17.936.054.715)	**(17.936.054.715)**
Chia cổ tức	-	-	-	(9.050.000.000)	**(9.050.000.000)**
Trích lập các quỹ	-	-	-	(493.000.000)	**(493.000.000)**
Giảm khác	-	-	(8.917.333)	(6.196.927.301)	**(6.205.844.634)**
Số dư ngày 31/12/2017	**200.000.000.000**	**59.696.774.500**	**(21.107.350.742)**	**(40.094.375.187)**	**198.495.048.571**
Lãi trong năm nay	-	-	-	(13.329.290.505)	**(13.329.290.505)**
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.100.000.000)	**(1.100.000.000)**
Tăng khác (*)	-	-	(4.458.667)	9.050.000.000	**9.045.541.333**
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	185.833.551	**185.833.551**
Số dư ngày 30/06/2018	**200.000.000.000**	**59.696.774.500**	**(21.111.809.409)**	**(45.287.832.141)**	**193.297.132.950**

(*) Tăng theo Nghị quyết số 04-1/2018/NQ-ĐHĐCĐ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/BB-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2018 của Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

20.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**-**	**9.050.000.000**

20.2 Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*20.000.000*	*20.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.900.000	1.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.900.000*	*1.900.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*18.100.000*	*18.100.000*
- Cổ phiếu phổ thông	*18.100.000*	*18.100.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

20.3 Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018
Quỹ đầu tư phát triển	25.183.653.303	-	1.238.955.000	23.944.698.303
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.232.251.900	-	-	4.232.251.900
Cộng	**29.415.905.203**	**-**	**1.238.955.000**	**28.176.950.203**

* ***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp***

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.950.041.348	2.807.728.504
Doanh thu hợp đồng xây dựng	26.649.759.034	94.972.415.727
Doanh thu chuyển nhượng hạ tầng	34.743.720.000	-
Cộng	**63.343.520.382**	**97.780.144.231**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.828.053.558	2.814.919.889
Giá vốn hợp đồng xây dựng	27.880.570.053	84.108.869.736
Giá vốn chuyển nhượng hạ tầng	36.838.417.335	-
Cộng	**66.547.040.946**	**86.923.789.625**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.168.407.928	1.011.630.215
Cổ tức, lợi nhuận được chia	150.000.000	150.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	17.898
Cộng	**1.318.407.928**	**1.161.648.113**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	2.539.711.822	2.216.474.361
Lãi chậm nộp	-	219.025.574
Cộng	**2.539.711.822**	**2.435.499.935**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	10.000.000
Thu nhập từ Thanh lý TSCĐ	448.553.495	-
Xử lý công nợ không phải trả	120.272.727	-
Thu phạt đội công trình làm hỏng tài sản cố định	48.324.750	-
Thu nhập khác	190.160	22.216.844
Cộng	**617.341.132**	**32.216.844**

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá trị còn lại TSCĐ	-	257.658.364
Chi phí khác	31.800	259.600.615
Cộng	**31.800**	**517.258.979**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	6.390.587.652	8.459.932.059
Chi phí đồ dùng văn phòng	154.595.830	321.090.292
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	422.912.800	907.885.510
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	12.000.000
Lợi thế thương mại	2.262.500.000	2.262.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.778.715.138	3.027.002.536
Chi phí bằng tiền khác	734.597.308	1.706.552.363
Cộng	**12.749.908.728**	**16.696.962.760**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	64.810.232.836	155.296.052.832
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	24.325.312
Chi phí nhân công	36.844.128.633	31.247.159.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.930.215.375	1.660.456.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.418.667.969	90.176.510.270
Chi phí khác bằng tiền	28.388.185.451	1.741.428.943
Cộng	**219.003.244.813**	**278.404.504.547**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Công ty CP Hồng Hà Việt Nam	-	-
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	-	470.932
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	17.015.305	-
Cộng	**17.015.305**	**470.932**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.329.290.505)	(6.345.213.225)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(13.329.290.505)	(6.345.213.225)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	600.000.000	43.244.574
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.100.000	18.100.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(769,57)	(352,95)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	273.271.012.964	156.905.535.392
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	177.799.416.463	69.010.119.714

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu Khí	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	**Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND**
Cho vay	***1.500.000.000***	-
Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu Khí	1.500.000.000	-

Số dư với các bên liên quan

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	**Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND**
Cho vay	***4.100.000.000***	***2.600.000.000***
Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu Khí	4.100.000.000	2.600.000.000

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	**Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND**
Lương, thưởng	1.592.282.500	1.165.500.000
Cộng	**1.592.282.500**	**1.165.500.000**

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	**30/06/2018 VND**	**01/01/2018 VND**
Các khoản vay	308.998.100.636	213.526.504.135
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	82.250.410.680	183.968.034.571
Nợ thuần	226.747.689.956	29.558.469.564
Vốn chủ sở hữu	303.212.175.755	311.021.920.639
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	75%	10%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.2

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.250.410.680	183.968.034.571
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.875.682.329	140.614.712.973
Các khoản đầu tư tài chính	10.300.500.000	8.800.500.000
Cộng	**210.426.593.009**	**333.383.247.544**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	308.998.100.636	213.526.504.135
Phải trả người bán và phải trả khác	114.219.506.654	219.774.970.433
Chi phí phải trả	52.313.622.763	40.325.553.210
Cộng	**475.531.230.053**	**473.627.027.778**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	114.219.506.654	-	**114.219.506.654**
Chi phí phải trả	52.313.622.763	-	**52.313.622.763**
Các khoản vay	69.032.546.728	239.965.553.908	**308.998.100.636**

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	219.774.970.433	-	**219.774.970.433**
Chi phí phải trả	40.325.553.210	-	**40.325.553.210**
Các khoản vay	85.791.940.177	127.734.563.958	**213.526.504.135**

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.250.410.680	-	**82.250.410.680**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.875.682.329	-	**117.875.682.329**
Các khoản đầu tư tài chính	4.100.000.000	6.200.500.000	**10.300.500.000**

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	183.968.034.571	-	**183.968.034.571**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	140.614.712.973	-	**140.614.712.973**
Các khoản đầu tư tài chính	2.600.000.000	6.200.500.000	**8.800.500.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty CP Cổ phần Hồng Hà Việt Nam đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vinh	Lê Hoài Thu	Phạm Thị Cẩm Anh